VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 - 2015

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**9.215.520.325.543**	**9.581.022.672.105**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**2.504.139.163.953**	**2.544.719.495.496**
Tiền	111		506.060.504.753	459.464.385.556
Các khoản tương đương tiền	112		1.998.078.659.200	2.085.255.109.940
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**325.097.223.005**	**448.682.799.237**
Chứng khoán kinh doanh	121		21.066.493.789	31.668.726.240
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(2.383.093.720)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		304.030.729.216	419.397.166.717
Các khoản phải thu	**130**		**3.141.991.814.173**	**3.355.562.201.003**
Phải thu ngắn hạn của khách hang	131		2.289.451.470.732	2.230.217.513.550
Trả trước cho người bán	132		578.159.143.555	419.430.451.176
Phải thu cho vay ngắn hạn	133		175.213.460.250	349.825.813.560
Các khoản phải thu khác	135	**8**	411.295.234.870	549.984.042.730
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(313.441.021.820)	(193.895.620.013)
Tài sản thiếu chờ xử lý			1.313.526.586	
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.753.570.291.453**	**2.849.137.288.402**
Hàng tồn kho	141		2.798.217.603.278	2.903.242.583.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.647.311.825)	(54.105.295.374)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**490.721.832.959**	**382.920.887.967**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.752.260.882	21.148.598.948
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		303.731.145.554	230.945.472.305
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.414.688.133	30.648.915.861
Tài sản ngắn hạn khác	158		111.823.738.390	100.177.900.853
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	**200**		**9.041.058.920.436**	**8.197.423.862.327**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**511.811.605.184**	**504.566.658.594**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.398.328.330	-
Phải thu dài hạn khác	218		503.413.276.854	504.566.658.594
Tài sản cố định	**220**		**4.487.653.061.938**	**4.649.734.037.823**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.296.671.401.605	4.447.696.407.185
Nguyên giá	222		9.132.968.114.496	9.081.997.845.428
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.836.296.712.891)	(4.634.301.438.243)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	65.346.198.288	50.939.056.442
Nguyên giá	225		77.869.150.876	57.831.747.820
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.522.952.588)	(6.892.691.378)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản cố định vô hình	227	12	125.635.462.045	151.098.574.196
Nguyên giá	228		149.155.060.317	173.183.263.553
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.519.598.272)	(22.084.689.357)
Bất động sản đầu tư	**230**		**47.941.763.861**	**49.646.504.419**
Nguyên giá	231		72.321.178.295	72.027.858.343
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.379.414.434)	(22.381.353.924)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.548.511.352.671**	**576.625.489.809**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.548.511.352.671	576.625.489.809
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**1.972.601.793.819**	**1.867.115.749.787**
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		1.574.713.533.950	1.445.859.591.447
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		442.948.808.706	467.922.004.855
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(46.868.548.837)	(51.585.210.515)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.808.000.000	4.919.364.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**442.958.604.897**	**519.810.635.157**
Chi phí trả trước dài hạn	261		434.109.715.161	461.739.439.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.329.871.034	23.607.355.487
Tài sản dài hạn khác	268		1.519.018.702	34.463.839.735
Lợi thế thương mại	**269**	15	**29.580.738.066**	**29.924.786.738**
TỔNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	**270**		**18.256.579.245.979**	**17.778.446.534.432**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**11.049.292.378.693**	**10.822.241.063.678**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.614.333.471.168**	**7.246.262.376.703**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.167.987.268.793	1.331.463.029.833
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.362.461.573	56.575.343.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		105.900.687.274	97.169.983.153
Phải trả người lao động	314		447.637.715.296	499.716.279.125
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		198.345.891.389	211.504.636.856
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.183.760.452	9.495.875.465
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	488.997.844.360	1.008.103.272.878
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.953.247.893.942	3.901.269.718.972
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			1.063.781.893
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	130.669.948.089	129.900.455.110

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015. (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ dài hạn	**330**		**4.434.958.907.525**	**3.575.978.686.975**
Phải trả dài hạn người bán	331		41.791.729.912	28.388.184.613
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21.942.000.000	
Phải trả dài hạn khác	333		188.775.902.445	85.861.992.751
Vay và nợ dài hạn	334	17	3.908.523.247.624	3.240.084.045.057
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		38.347.314.812	26.250.970.855
Dự phòng dài hạn	337		118.095.666.909	119.291.005.625
Doanh thu chưa thực hiện	338		115.849.621.779	74.452.964.030
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.633.424.044	1.649.524.044
VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 + 430)	**400**		**5.583.927.937.723**	**5.343.298.194.019**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.542.226.632.228**	**5.300.172.283.986**
Vốn góp	411	18	5.000.000.000.000	4.299.595.911.499
Cổ phiếu phổ thông biểu quyết				
Thặng dư vốn cổ phần	413			
Vốn khác	414		76.779.990.752	386.138.029.836
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(370.558.393.956)	(425.364.156)
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.072.194.675	388.519.949.500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.761.115.974	10.735.145.017
Lợi nhuận chưa phân phối	421		393.815.251.333	212.848.004.910
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	*421A*			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421B*			
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		10.356.473.450	2.760.607.380
Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	**430**		**41.701.305.495**	**43.125.910.033**
Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		41.337.725.225	43.069.143.542
Nguồn kinh phí sự nghiệp đầu tư vào tài sản cố định	433		363.580.270	56.766.491
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1.623.358.929.563**	**1.612.907.276.735**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**18.256.579.245.979**	**17.778.446.534.432**

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hải	Phạm Văn Tân	Lê Tiến Trường
Chuyên viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3/2015

Mẫu B 02 – DN/HN

PHẦN I: BÁO CÁO LÃI LỖ

	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**01**	19	**3.945.737.372.712**	**3.828.941.258.096**	**11.158.629.294.877**	**9.202.845.529.620**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	19	**4.178.340.040**	**10.355.376.963**	**15.079.345.502**	**18.955.448.528**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	19	**3.941.559.032.672**	**3.818.585.881.133**	**11.143.549.949.375**	**9.182.890.081.092**
Giá vốn hàng bán	**11**		**3.524.660.113.528**	**3.518.166.208.807**	**9.826.735.614.379**	**8.215.514.391.712**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**416.898.919.144**	**300.419.672.326**	**1.316.814.334.996**	**968.375.689.380**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	94.196.383.565	95.330.158.866	337.773.808.875	162.692.422.199
Chi phí tài chính	22	21	161.284.760.489	104.477.745.943	465.924.348.514	247.379.865.564
Chi phí bán hàng	24		122.519.294.134	118.689.816.171	425.665.823.922	408.310.843.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		233.923.513.435	173.397.975.768	712.0.5.076.737	565.411.326.499
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**6.632.265.349**	**815.706.690**	**50.962.894.698**	**90.033.923.765**
Thu nhập khác	31		10.830.475.271	35.960.414.931	57.216.501.106	247.128.685.504
Chi phí khác	32		3.353.953.053	27.344.820.578	42.113.404.221	38.708.830.649
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.476.522.218**	**8.615.594.353**	**15.103.096.885**	**208.419.854.855**
Lợi nhuậndược chia từ công ty liên kết	**45**		**117.995.521.494**	**104.167.209.387**	**345.740.662.687**	**246.148.554.344**
Lợi nhuậntrước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	**50**		**118.839.778.363**	**111.967.097.050**	**411.806.654.270**	**364.534.485.434**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3/2015

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**11.111.952.622**	**9.681.428.984**	**47.487.990.379**	**29.479.442.874**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		**16.325.708.520**		**44.020.325.867**	**41.600.608.066**
Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 - 51 - 52)	60		**91.402.117.221**	**102.285.668.066**	**320.298.338.024**	**293.454.434.494**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		53.366.751.499	32.273.866.901	107.632.810.905	64.547.733.802
Chủ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	62		38.035.365.722	70.011.801.165	212.665.527.119	228.906.700.692

Người lập: Người duyệt:

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Đặng Thị Hải
Chuyên viên Kế toán

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng

Lê Tiến Trường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

A, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Giảm do thoái vốn tại cty con VND	30/09/2015 VND
Thuế					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.810.760.390	2.665.897.531	(6.817.213.475)		7.659.444.446
Thuế xuất nhập khẩu	6.712.754.084	10.590.613.647	(14.459.393.113)		2.843.974.618
Thuế nhà đất		1.576.563.791	(1.576.563.791)		
Các loại thuế khác	4.470.217.234	13.642.117.376	(17.289.497.260)		822.837.350
Các khoản phải thu khác					
Các khoản khác	7.655.184.153	296.980.579	(3.440.187.811)	(4.423.545.202)	88.431.719
	30.648.915.861	28.772.172.924	(43.582.855.450)	(4.423.545.202)	11.414.688.133

B, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phát sinh phải nộp VND	Số đã nộp VND	Giảm do thoái vốn tại cty con VND	30/09/2015 VND
Thuế					
Thuế GTGT	29.701.349.054	215.867.148.367	(225.358.869.995)	(2.066.134.865)	18.143.492.561
Thuế xuất, nhập khẩu	2.146.199.898	30.177.111.872	(16.175.202.763)		16.148.109.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.823.312.411	47.450.967.563	(46.281.830.748)		16.992.449.226
Thuế tài nguyên	84.286.602	423.849.750	(445.960.681)		62.175.671
Thuế thu nhập cá nhân	4.244.343.732	22.398.646.432	(24.329.334.191)	(72.589.198)	2.241.066.775
Thuế nhà đất	14.563.350.000	10.380.922.922	(5.639.931.449)		19.304.341.473
Tiền thuê đất	29.378.724.776	31.397.693.206	(27.965.358.581)		32.811.059.401
Các loại thuế khác	1.052.148.565	7.843.951.567	(8.859.929.613)		36.170.519
Các khoản phải nộp khác					
Các khoản khác	176.268.115	56.105.466	(70.550.940)		161.822.641
	97.169.983.153	**365.996.397.145**	**(355.126.968.961)**	**(2.138.724.063)**	**105.900.687.274**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3/2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2015 VND	Lũy kế 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuậntrước thuế	**01**		**118.839.778.363**	**411.806.654.270**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		112.285.004.093	396.401.113.178
Các khoản dự phòng	03			132.317.484.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		38.590.423.331	79.972.133.992
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.770.199.285)	(503.822.443.499)
Chi phí lãi vay	06		76.826.868.747	244.700.910.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**232.771.875.249**	**761.375.852.587**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		339.069.367.446	198.744.142.388
Biến động hàng tồn kho	10		(105.024.980.498)	(353.169.670.961)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(9.632.234.160)	(30.913.000.160)
Biến động chi phí trả trước	12		9.020.157.371	(14.973.937.160)
Tiền lãi vay đã trả	13		(17.493.728.332)	(163.766.818.420)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.392.179.385)	(32.638.331.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			100.404.001.471
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.602.232.451)	(342.292.474.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**432.716.045.240**	**122.769.762.992**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3/2015 (Phương pháp gián tiếp– tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2015 VND	Lũy kế 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(454.934.482.107)	(1.226.782.531.353)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		233.588.095	9.993.582.176
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(463.779.207.775)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			175.611.432.559
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.334.527.390)	(48.544.724.160)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.806.367.240	110.743.799.768
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		98.095.176.205	436.134.851.364
Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý công ty con và hợp nhất các công ty con				445.908.445.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(319.133.877.957)**	**(560.714.352.263)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			25.851.656.100
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		2.585.619.860.763	12.522.364.714.283
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.221.251.501.683)	(12.012.207.236.011)
Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.155.012.489)	(138.644.876.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(698.786.653.409)**	**397.364.257.728**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3/2015 (Phương pháp gián tiếp– tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2015 VND	Lũy kế 2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(585.204.486.126)	(40.580.331.543)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		3.089.343.650.079	2.544.719.495.496
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		2.504.139.163.953	2.504.139.163.953

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hải	Phạm Văn Tân	Lê Tiến Trường
Chuyên viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chínhhợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được cổ phần hóa từ Tập đoàn Dệt May Việt Namvà đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động kinh doanh chính sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

   - Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí;

   - Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

   - Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

   - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

   - Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

   - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

   - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

   - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

   - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quanđến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(d) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.
Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc **Error! Reference source not found.**như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1	18	Xem phụ lục 1
Các công ty con cấp 2	39	Xem phụ lục 2

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

(i) Sản phẩm và hàng hóa

Sản phẩm và hàng hóa được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.
Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản bao gồm tài sản trên đất và quyền sử dụng đất được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản và chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 0(n)(vii)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 10 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng,Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(i)(ii).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và một số công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(vii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(viii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(o) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ,Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	15.398.943.417	22.005.932.394
Tiền gửi ngân hàng	490.661.561.336	437.458.453.162
Các khoản tương đương tiền	1.998.078.659.200	2.085.255.109.940
	2.504.139.163.953	2.544.719.495.496

7. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Cổ phiếu	21.066.493.789	31.668.726.240
Tiền gửi có kỳ hạn	304.030.729.216	419.397.166.717
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	325.097.223.005	451.065.892.957
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.383.093.720)
	325.097.223.005	448.682.799.237

8. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.733.799.548	6.490.327.215
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	60.110.000.000	298.662.711.391
Phải thu lãi cho vay	42.995.058.061	36.199.286.761
Phải thu tiền cho thuê đất trong Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B	-	2.475.685.417
Phải thu về hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	24.750.378.756
Phải thu tiền chuyển nhượng tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	6.983.239.000	6.980.239.000
Đặt cọc tại Ban Quản lý Dự án Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	19.000.000.000	19.000.000.000
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Tài Tín	-	3.242.551.090
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú khoản vốn đã góp vào Dự án Đồng Mai	57.500.000.000	57.500.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phước Phát tiền chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Vân	16.145.000.000	16.145.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Lĩnh tiền chuyển nhượng dự án Lê Minh Xuân	1.300.000.000	1.300.000.000
Phải thu tiền san lấp mặt bằng từ UBND Huyện Thăng Bình – Tỉnh Quảng Nam	2.684.373.721	2.377.507.018
Phải thu người lao động	1.752.709.545	2.526.930.162
Phải thu các khoản tạm ứng	56.106.656.941	16.219.893.240
Phải thu cho mượn tài sản, nguyên vật liệu	14.607.400.783	12.886.965.561
Phải thu ký quỹ, ký cược	5.551.253.244	
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	565.812.497	
Phải thu khác	121.259.931.530	43.226.567.119
	411.295.234.870	549.984.042.730

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	503.413.276.854	503.975.658.594
Phải thu dài hạn khác		591.000.000
	503.413.276.854	504.566.658.594

9. Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	38.444.223.096	151.195.036.380
Nguyên vật liệu	909.532.959.110	750.868.259.111
Công cụ và dụng cụ	15.732.761.161	18.624.499.569
Sản phẩm dở dang	887.766.380.961	905.265.195.457
Thành phẩm	833.786.915.688	702.810.828.987
Hàng hóa	63.979.762.230	310.986.995.075
Hàng gửi đi bán	38.971.776.032	53.488.944.197
Bất động sản để bán	10.002.825.000	10.002.825.000
	2.798.217.603.278	2.903.242.583.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.647.311.825)	(54.105.295.374)
	2.753.570.291.453	2.849.137.288.402

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.607.449.534.300	6.086.500.518.467	237.568.834.435	71.288.083.296	79.190.874.930	9.081.997.845.428
Tăng trong năm	42.533.799.556	240.654.891.154	31.031.421.383	1.939.417.362	2.875.058.266	319.034.587.721
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	72.337.923.922	67.105.768.850	6.940.031.795	760.180.000	923.887.421	148.067.791.988
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang		(11.128.067.132)	(875.457.856)			(12.003.524.988)
Giảm do thoái vốn công ty con	(144.492.407.358)	(143.366.338.462)	(14.888.136.151)	(9.488.591.770)	(23.636.364)	(312.259.110.105)
Thanh lý	(19.116.991.754)	(67.599.038.837)	(4.739.289.110)			(91.455.319.701)
Tăng/giảm khác	(414.155.847)					(414.155.847)
Số dư cuối năm	2.558.297.702.819	6.172.167.734.040	255.037.404.496	64.499.088.888	82.966.184.253	9.132.968.114.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	857.276.796.465	3.571.369.641.779	134.847.105.407	37.505.622.095	33.302.272.497	4.634.301.438.243
Khấu hao trong năm	77.548.255.796	304.091.771.468	16.112.931.937	5.064.540.653	7.283.323.084	410.100.822.938
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang		(10.934.643.493)	(875.457.856)			(11.810.101.349)
Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(29.359.578.453)	(67.583.923.294)	(9.667.655.996)	(4.052.203.154)	(23.636.364)	(110.686.997.261)
Thanh lý	(12.944.608.742)	(67.599.038.837)	(3.209.801.686)			(83.753.449.265)
Tăng/giảm khác	(14.902.279)	(1.840.098.136)				(1.855.000.415)
Số dư cuối năm	892.505.962.787	3.727.503.709.487	137.207.121.806	38.517.959.594	40.561.959.217	4.836.296.712.891
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.750.172.737.835	2.515.130.876.688	102.721.729.028	33.782.461.201	45.888.602.433	4.447.696.407.185
Số dư cuối năm	1.665.791.740.032	2.444.664.024.553	117.830.282.690	25.981.129.294	42.404.225.036	4.296.671.401.605

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	57.831.747.820
Tăng trong năm	20.484.761.116
Tăng/giảm khác	(447.358.060)
Số dư cuối năm	77.869.150.876
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.892.691.378
Khấu hao trong năm	6.077.619.270
Tăng/giảm khác	(447.358.060)
Số dư cuối năm	12.522.952.588
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	50.939.056.442
Số dư cuối năm	65.346.198.288

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	163.669.005.122	8.856.843.431	657.415.000	173.183.263.553
Tăng trong năm		3.830.179.084		3.830.179.084
Giảm do thoái vốn tại cty con	(26.862.507.320)	(991.815.000)		(27.854.322.320)
Tăng/giảm khác	(40.060.000)		36.000.000	(4.060.000)
Số dư cuối năm	136.766.437.802	11.695.207.515	693.415.000	149.155.060.317
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	14.808.110.881	6.698.599.402	577.979.074	22.084.689.357
Khấu hao trong năm	2.416.714.595	879.934.191	13.976.672	3.310.625.458
Giảm do thoái vốn tại cty con	(972.456.856)	(928.759.687)		(1.901.216.543)
Tăng/giảm khác		(10.500.000)	36.000.000	25.500.000
Số dư cuối năm	16.252.368.620	6.639.273.906	627.955.746	23.519.598.272
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	148.860.894.241	2.158.244.029	79.435.926	151.098.574.196
Số dư cuối năm	245.145.024.490	1.935.086.200	74.194.674	247.154.305.364

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Số dư đầu kỳ	576.625.489.809	538.131.179.498
Tăng trong kỳ	755.997.385.837	586.922.430.783
Chuyển sang TSCĐ	(148.067.791.988)	(582.582.364.384)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.824.381.796)	13.715.191.498
Tăng do hợp nhất công ty con mới	373.447.622.300	23.981.177.226
Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(5.666.971.491)	
Thanh lý		(3.542.124.812)
Tăng/giảm khác		
	1.548.511.352.671	576.625.489.809

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm đầu tư máy móc thiết bị	90.194.659.375	12.176.794.328
Nhà máy sơi Phú Hưng – Cty me	42.240.737	62.205.738
Nhà máy sợi Nam Định – Cty mẹ	41.190.560.750	31.400.081.832
Nhà máy sợi Phú Cường- Cty mẹ	31.045.189.810	939.957.414
Nhà máy SX Vải Yardyed – Cty mẹ	223.096.401.447	14.741.438.311
Nhà máy may Kiêm Giang – Cty mẹ	90.267.195.390	4.248.640.271
Nhà máy Kéo sợi Hưng Yên – Cty Dệt 8/3	25.769.210.458	925.413.692
Trang trại trồng bông công nghệ cao Dak Lak	14.846.730.952	12.507.700.130
Dự án KCN Dệt may Phố Nối – GĐ2	320.770.928.301	310.532.092.545
Công trình xây dựng Cty TNHH MTV Hà Nam HNO	27.800.925.829	27.800.925.829
Nhà máy Nhuộm và nhà máy Động Lực – TCT Nam Định	53.294.249.629	50.325.869.201
Nhà máy xử lý nước thải –TCT Nam Định	18.053.416.165	17.929.766.685
Nhà máy Nam An II	19.600.880.210	
Công trình nhà xưởng giai đoạn 2 – May Bỏng Sơn	25.301.556.025	25.301.556.025
Nhà máy sợi Ninh Phú – TCT CP Phong Phú	41.183.517.966	9.804.311.587
Dự án khu nhà ở, TTTM – Dệt Đông Nam	51.893.173.165	51.893.173.165
Dự án phát triển Nhà Phong Phú – Daewon Thủ Đức	373.447.622.300	
Các công trình khác	100.712.894.162	6.035.563.056
	1.548.511.352.671	576.625.489.809

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2015		1/1/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VNĐ
Công ty liên kết				
TCT May 10 – CTCP	35.51%	70.040.647.464	35.51%	62.753.824.310
TCT CP May Việt Tiến	47.88%	392.882.993.246	47.88%	306.063.878.852
TCT Việt Thắng – CTCP	46.93%	247.270.925.988	46.93%	223.707.752.253
Cty CP Đầu tư VNT Tân Tạo	27.00%	33.673.778.417	27.00%	34.880.678.417
TCT May Nhà Bè	27.69%	94.728.419.656	27.69%	86.300.037.825
TCT May Đức Giang	36.79%	42.102.446.919	36.79%	38.239.219.272
TCT May Hưng Yên	36.28%	83.985.376.682	36.28%	71.321.740.126
Cty CP DM Viễn Thông Sài Gòn Vina	30.00%	85.346.535.875	30.00%	85.346.535.875
Cty CP Đầu tư phát triển Phong Phú	12.75%	28.915.473.071	12.75%	28.911.696.052
Cty CP Dệt may Quảng Phú	20.40%	35.673.539.727	20.40%	34.026.565.216
Cty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	12.32%	60.094.704.142	12.32%	60.061.243.893
Cty TNHH Coasts Phong Phú	18.18%	213.016.072.804	18.18%	74.501.674.130
Các khoản đầu tư tại cty liên kết khác		186.982.619.959		339.744.745.246
		1.574.13.533.950		1.445.859.591.447

	30/09/2015		1/1/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư dài hạn khác				
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	3.65%	85.763.223.000	3.65%	85.763.223.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			0.02%	2.103.276.989
Ngân hàng TMCP Công thương VN	0.01%	1.348.555.000	0.01%	1.348.555.000
Cty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	1.65%	40.231.395.003	1.65%	40.231.395.003
Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam	1.95%	53.163.455.345	1.95%	53.163.455.345
Công ty CP Thông Đức	12.16%	49.600.000.000	12.16%	49.600.000.000
Công t CP TCE Vina Denim	8.59%	25.837.929.461	8.59%	25.837.929.461
Các khoản đầu tư khác		187.004.250.706		209.874.170.057
		442.948.808.706		467.922.004.855

15. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm	45.032.112.563
Tăng trong kỳ	30.033.359.770
Số dư cuối năm	48.065.472.333
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	15.107.325.825
Khấu hao trong năm	3.377.408.442
Số dư cuối năm	18.484.734.267
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	29.924.786.738
Số dư cuối năm	29.580.738.066

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	34.305.684.019	28.668.576.864
Phải trả về cổ phần hóa	5.573.112.911	5.582.352.371
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	6.967.335.246	6.418.762.746
Phải trả lãi vay cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	16.589.956.440	15.794.844.331
Phải trả lãi vay khác	64.381.403.742	21.867.988.492
Phải trả cổ tức	26.089.718.015	33.020.482.908
Quỹ từ thiện	3.716.601.527	3.716.601.527
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên	-	11.344.842.177
Vốn XDCB cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo QĐ số 16932/BTC-TCDN	68.455.091.012	68.455.091.012
Phải nộp Nhà nước Cty mẹ	44.283.866.503	510.250.260.045
Vốn được NSNN cấp cho mục đích đầu tư dự án	96.974.421.983	
Tiền giải ngân từ kho bạc của Dệt kim Đông Phương	5.995.534.038	
Nhận đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại công ty con (**)	-	219.208.552.560
Phải trả cho nhà thầu của Công ty TNHH MTV Thương Mại Thời Trang Dệt May Việt Nam	-	13.652.958.361
Phải trả nhà nước tiền quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinatex	9.165.589.394	9.165.589.394
Các khoản phải trả khác	106.499.529.530	60.956.370.090
	488.997.844.360	1.008.103.272.878

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam/Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàntheo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Số dư đầu năm	129.900.455.110	88.294.920.264
Trích lập trong năm	48.586.842.919	79.352.431.529
Tăng do hợp nhất các công ty con mới trong năm		5.788.111.550
Sử dụng trong năm	(46.810.977.174)	(43.495.888.514)
Giảm do thoái vốn tại các công ty	(1.006.372.766)	
Tăng/giảm khác		(39.119.719)
Số dư cuối năm	130.669.948.089	129.900.455.110

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	3.953.247.893.942	3.901.269.718.972
Vay dài hạn:	4.129.975.286.983	3.601.327.956.701
Trong đó:		
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(221.452.039.359)	(361.243.911.644)
Phần hoàn trả sau 12 tháng	3.908.523.247.624	3.240.084.045.057

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	4.299.595.911.499	770.234.193.045	(384.521.527.365)	388.519.949.500	10.735.145.017	212.848.004.910	2.760.607.380	43.125.910.033	5.343.298.194.019
Tăng vốn của CTCP như được phê duyệt									
Biến động thuần của cổ phiếu quỹ		7.508.380.633							7.508.380.633
Điều chuyển tăng vốn công ty cổ phần	700.404.088.501	(700.404.088.501)							
Lợi nhuận thuần trong năm						212.665.527.119		457.059.741	213.122.586.860
Phân bổ vào các quỹ				32.552.245.175	358.315.136	(30.239.868.169)			2.670.692.142
Giảm do thoái vốn tại công ty con			14.279.688.098						14.279.688.098
Nguồn kinh phí nhận từ NSNN							7.595.866.070		7.595.866.070
Sử dụng quỹ					(332.344.179)			(1.881.664.279)	(2.214.008.458)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu		(558.494.425)	(316.554.689)			(1.458.412.527)			(2.333.461.641)
Số dư tại ngày 30/09/2015	5.000.000.000.000	76.779.990.752	(370.558.393.956)	421.072.194.675	10.761.115.974	393.815.251.333	10.356.473.450	41.701.305.495	5.583.927.937.723

Chi tiết vốn góp tại 30/09/2015 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

	Số tiền	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	2.674.500.000.000	267.450.000	53,49%
Vốn góp của các cổ đông khác	2.325.500.000.000	232.550.000	46,51%
Tổng:	**5.000.000.000.000**	**500.000.000**	**100%**

19. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế GTGT.

	9 tháng 2015 VND	9 tháng 2014 VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.876.413.997.240	8.910.624.227.562
▪ Cung cấp dịch vụ	201.595.635.742	238.621.758.783
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	11.372.475.721	8.340.681.642
▪ Hợp đồng xây dựng	69.247.186.174	28.189.358.414
▪ Thu nhập tiền lãi		17.069.503.219
	11.158.629.294.877	9.202.845.529.620
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(8.885.067.613)	(12.400.397.650)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.818.117.703)	(579.161.784)
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.376.160.186)	(5.975.889.094)
Doanh thu thuần	11.143.549.949.375	9.183.890.081.092

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng 2015 VNĐ	9 tháng 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	109.105.595.899	67.188.100.356
Lãi từ các khoản đầu tư vào trái phiếu, hối phiếu và giấy tờ có giá	12.933.260.513	5.404.852.065
Lãi thuần do thoái vốn tại công ty con	115.334.041.986	4.022.951.168
Cổ tức được chia	46.595.090.914	56.899.810.091
Lãi mua bán ngoại tệ		218.263.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.918.835.902	15.927.358.857
Thu nhập lãi từ các khoản trả chậm		388.481.826
Chiết khấu được hưởng do thanh toán đúng hạn		4.590.781.572
Lãi thuần do thoái vốn tại công ty con		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.886.983.661	8.051.823.176
	337.773.808.875	162.692.422.199

21. Chi phí tài chính

	9 tháng 2015 VNĐ	9 tháng 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	244.700.910.432	200.894.785.647
Lỗ do thanh lý đầu tư	12.549.361.403	
Lỗ do thoái vốn tại công ty con	57.320.489.378	
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	30.748.536	(176.544.301)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.878.288.205	31.968.238.075
Lỗ do thanh lý các công ty liên kết		
Lãi thanh toán chậm	851.365.760	1.776.659.863
Chi phí phát hành trái phiếu		
Chi phí tài chính khác	8.593.184.800	12.916.726.280
	465.924.348.514	247.379.865.564

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hải	Phạm Văn Tân	Lê Tiến Trường
Chuyên viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 50 năm

(n) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí thuê nhà trả trước

Chi phí thuê nhà trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.